

Số: 395/BC-UBND

Điện Biên, ngày 03 tháng 12 năm 2021

BÁO CÁO

Kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương giai đoạn 2022 – 2024

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ Nghị định số 45/2017/NĐ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước về lập kế hoạch tài chính 05 năm và lập kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm;

Căn cứ Thông tư số 69/2017/TT-BTC ngày 07 tháng 7 năm 2017 của Bộ Tài chính Hướng dẫn lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm;

Căn cứ Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2022;

Căn cứ Quyết định số /QĐ-BTC ngày tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2023;

Thực hiện Chỉ thị số 20/CT-TTg ngày 23/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ Về xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Dự toán ngân sách nhà nước năm 2022; Thông tư số 61/2021/TT-BTC ngày 26/7/2021 của Bộ Tài chính Hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2022 và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2022-2024, UBND báo cáo - trình HĐND tỉnh kế hoạch tài chính 03 năm giai đoạn 2022-2024. Cụ thể như sau:

I. Tổng số dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2022:

1. Tổng số thu NSNN trên địa bàn: 2.326.000 triệu đồng, tăng 125,82% so với dự toán trung ương giao. Cụ thể:

- Thu nội địa: 2.316.000 triệu đồng, tăng 127,05% so với dự toán trung ương giao (do có số tăng khu vực Công thương nghiệp ngoài quốc doanh tăng 50 tỷ so với dự toán trung ương giao; giao tăng thêm từ thu từ đầu giá đất do ngân sách tỉnh thực hiện theo Nghị quyết số 26/2020/NQ-HĐND ngày 10/11/2020 để đầu tư các công trình trọng điểm của tỉnh tăng 1.190 tỷ so với dự toán trung ương giao; giao tăng thu khác 6 tỷ đồng).

- Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu: 10.000 triệu đồng, bằng với dự toán trung ương giao.

2. Thu ngân sách địa phương: 10.875.556 triệu đồng. Gồm:

- Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn địa phương hưởng: 2.196.800 triệu đồng, tăng 143,87% so với dự toán trung ương giao;

- Thu bổ sung từ ngân sách trung ương: 8.678.756 triệu đồng;

3. Tổng số chi NSDP: 10.899.756 triệu đồng. Trong đó:

3.1. Chi đầu tư phát triển: 1.897.430 triệu đồng:

- Chi đầu tư nguồn xây dựng cơ bản vốn trong nước (số còn lại sau khi đã bố trí để hoàn trả đủ các khoản nợ gốc, lãi, phí tiền vay đến hạn là 16.700 triệu đồng): 679.230 triệu đồng, trong đó chi từ nguồn Chính phủ vay về cho vay lại 33.400 triệu đồng, bội chi ngân sách 24.200 triệu đồng;

- Chi đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất 1.182.200 triệu đồng;

- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết: 36.000 triệu đồng;

3.2. Chi thường xuyên: 7.474.909 triệu đồng.

3.3. Trả phí, lãi vay: 7.500 triệu đồng.

4.4. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 1.000 triệu đồng (bằng dự toán trung ương giao).

3.5. Dự phòng ngân sách: 192.870 triệu đồng

3.6. Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu: 1.326.047 triệu đồng.

4. Bội chi ngân sách: 24.200 triệu đồng.

5. Vay để trả nợ gốc: 9.200 triệu đồng.

II. Tổng số dự kiến giao thu, chi NSDP năm 2023:

1. Tổng số thu NSNN trên địa bàn: 2.226.700 triệu đồng, loại trừ khoản thu đất, xổ số kiến thiết thu địa bàn tăng khoảng 5% so với dự toán năm 2022. Cụ thể:

- Thu nội địa: 2.216.000 triệu đồng, trong đó: Số thu không kể thu từ đất và xổ số kiến thiết 978.000 triệu đồng, tăng 4% so với dự toán năm 2022. Dự kiến trong năm phát sinh đột biến khoản thu đầu giá đất cấp tỉnh thực hiện 1.040 tỷ đồng.

- Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu: 10.700 triệu đồng, tăng 7% so với dự toán năm 2022.

2. Tổng thu ngân sách địa phương: 11.090.600 triệu đồng. Gồm:

- Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn địa phương hưởng: 2.090.800 triệu đồng.

- Thu bổ sung từ ngân sách trung ương 8.999.800 triệu đồng. Trong đó bổ sung cân đối xây dựng mức tăng trưởng 2% so với dự toán năm 2022: 7.499.800 triệu đồng; Thu bổ sung có mục tiêu tạm xây dựng theo khung dự toán năm 2022: 1.500.000 triệu đồng.

3. Tổng số chi NSDP: 11.172.700 triệu đồng. Trong đó:

3.1. Chi đầu tư phát triển: 1.858.630 triệu đồng

- Chi đầu tư nguồn xây dựng cơ bản vốn trong nước dự kiến ổn định bằng năm 2022 là năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách 2022-2025 (số còn lại sau khi đã bố trí để hoàn trả đủ các khoản nợ gốc, lãi, phí tiền vay đến hạn là 13.200 triệu đồng, phát sinh tăng 91.300 triệu đồng từ nguồn Chính phủ vay về cho vay lại): 740.630 triệu đồng, trong đó chi từ nguồn bội chi 82.100 triệu đồng.

- Chi đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất 1.080.000 triệu đồng, bằng 90% dự toán thu. Cấp tỉnh thực hiện 936.000 triệu đồng, cấp huyện thực hiện 144.000 triệu đồng.

- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết: 38.000 triệu đồng, bằng dự toán thu.

3.2. Chi thường xuyên: 7.571.616 triệu đồng.

3.3. Trả phí, lãi vay: 4.000 triệu đồng.

3.4. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 1.000 triệu đồng (bằng dự toán dự kiến năm 2022).

3.5. Dự phòng ngân sách: 193.454 triệu đồng (bằng 2% tổng chi cân đối NSDP).

3.6. Chi tạo nguồn cải cách tiền lương: 44.000 triệu đồng (bằng 50% tăng thu cân đối không kể thu sử dụng đất, thu từ hoạt động xổ số kiến thiết dự kiến năm 2023 so với dự kiến năm 2022).

3.7. Chi các chương trình nhiệm vụ: 1.500.000 triệu đồng (bằng số thu bổ sung từ ngân sách trung ương)

4. Bội chi ngân sách địa phương: 82.100 triệu đồng.

5. Vay để trả nợ gốc: 9.200 triệu đồng.

III. Tổng số dự kiến giao thu, chi NSDP năm 2024:

1. Tổng số thu NSNN trên địa bàn: 2.445.500 triệu đồng, tăng 8,8% so với dự kiến 2023. Cụ thể:

- Thu nội địa: 2.434.000 triệu đồng, tăng 8,8% so với dự kiến 2023, trong đó: Số thu không kể số thu từ đất và xổ số kiến thiết 1.024.000 triệu đồng, tăng 5% so với dự kiến năm 2023. Dự kiến trong năm phát sinh đột biến khoản thu đấu giá đất cấp tỉnh thực hiện 1.200 tỷ đồng.

- Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu: 11.500 triệu đồng, tăng 7,5% so với dự kiến 2023.

2. Tổng thu ngân sách địa phương: 11.451.200 triệu đồng. Gồm:

- Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn địa phương hưởng: 2.301.400 triệu đồng, tăng 9% so với dự kiến năm 2023.

- Thu bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương (tăng 2% so với dự kiến thu năm 2023): 7.649.800 triệu đồng.

- Thu bổ sung có mục tiêu: 1.500.000 triệu đồng.

3. Tổng số chi NSDP: 11.556.000 triệu đồng. Trong đó:

3.1. Chi đầu tư phát triển: 2.036.530 triệu đồng. Trong đó:

- Chi đầu tư nguồn xây dựng cơ bản vốn trong nước dự kiến ổn định bằng năm 2023 là ổn định trong thời kỳ 2022-2025 (số còn lại sau khi đã bố trí để hoàn trả đủ các khoản nợ gốc, lãi, phí tiền vay đến hạn là 12.900 triệu đồng, phát sinh tăng 114.000 triệu đồng từ nguồn Chính phủ vay về cho vay lại): 763.630 triệu đồng, trong đó chi từ nguồn bội chi 104.800 triệu đồng.

- Chi đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất 1.233.000 triệu đồng, bằng 90% dự toán thu. Cấp tỉnh thực hiện 1.080.000 triệu đồng, cấp huyện thực hiện 153.000 triệu đồng.

- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết: 40.000 triệu đồng, bằng dự toán thu.

3.2. Chi thường xuyên: 7.794.250 triệu đồng.

3.3. Trả phí, lãi vay: 3.700 triệu đồng.

3.4. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 1.000 triệu đồng (bằng dự toán dự kiến năm 2021).

3.5. Chi tạo nguồn cải cách tiền lương: 19.300 triệu đồng (bằng 50% tăng thu cân đối không kể thu sử dụng đất, thu từ hoạt động xổ số kiến thiết dự kiến năm 2024 so với dự kiến năm 2023).

3.6. Dự phòng ngân sách: 201.120 triệu đồng (bằng 2% tổng chi cân đối NSDP).

3.7. Chi các chương trình nhiệm vụ: 1.500.000 triệu đồng (bằng số thu bổ sung từ ngân sách trung ương)

4. Bội chi ngân sách: 104.800 triệu đồng.

5. Vay để trả nợ gốc: 9.200 triệu đồng.

(Chi tiết số dự kiến giao thu, chi ngân sách có các biểu kèm theo)

Nơi nhận:

- TT Tỉnh ủy (b/c);
- TT HĐND tỉnh;
- LĐ UBND tỉnh;
- Ban kinh tế ngân sách HĐND tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, KT

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Lê Thành Đô

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 03 NĂM 2022- 2024

(Kèm theo Báo cáo số 395 /BC-UBND ngày 03/12/2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021	Ước thực hiện năm 2021	So sánh (1)		Dự toán năm 2022	Dự toán năm 2023	Dự toán năm 2024
				Tuyệt đối	Tương đối (%)			
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1*100	5	6	7
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	9.697.077	10.329.400	632.323	106,5	10.875.556	11.090.600	11.451.200
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	1.000.500	1.394.300	393.800	139,4	2.196.800	2.090.800	2.301.400
-	Thu NSDP hưởng 100%	513.300	911.390	398.090	177,6	1.707.800	1.578.900	1.764.800
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	487.200	482.910	-4.290	99,1	489.000	511.900	536.600
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	8.696.577	8.873.949	177.372	102,0	8.678.756	8.999.800	9.149.800
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	5.895.899	5.895.899	0	100,0	7.352.709	7.499.800	7.649.800
2	Thu bổ sung có mục tiêu	2.143.730	2.321.102	177.372	108,3	1.326.047	1.500.000	1.500.000
3	Bổ sung thực hiện CCTL	656.948	656.948	0	100,0			
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính							
IV	Thu kết dư							
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		56.851	56.851				
VI	Thu viện trợ		860	860				
VII	Ủng hộ đóng góp		3.440	3.440				
B	TỔNG CHI NSDP	9.698.177	10.027.700	329.523	103,4	10.899.756	11.172.700	11.556.000
I	Tổng chi cân đối NSDP	7.956.260	8.222.458	266.198	103,3	9.573.709	9.672.700	10.056.000
1	Chi đầu tư phát triển	836.030	943.314	107.284	112,8	1.897.430	1.858.630	2.036.630
2	Chi thường xuyên	6.920.766	7.277.024	356.258	105,1	7.474.909	7.571.616	7.794.250
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	1.600	1.120	-480	70,0	7.500	4.000	3.700
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	0	100,0	1.000	1.000	1.000
5	Dự phòng ngân sách	150.807		-150.807	0,0	192.870	193.454	201.120
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	46.057		-46.057	0,0		44.000	19.300
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.741.917	1.805.242	63.325	103,6	1.326.047	1.500.000	1.500.000
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		4.210	4.210				
2	Chi đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.735.798	1.719.167	-16.631	99,0	1.256.896		
3	Chi từ nguồn hỗ trợ thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định (vốn sự nghiệp)	6.119	81.865	75.746	1.337,9	69.151		
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau			0				
C	BỘI THU (+) BỘI CHI (-) NSDP	-1.100	18.102	19.202		-24.200	-82.100	-104.800
D	TỔNG MỨC VAY, TRẢ NỢ CỦA NSDP							
I	Hạn mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương	200.100	278.860			439.360	418.160	460.280
II	Mức dư nợ đầu kỳ	97.784	97.784			45.094	69.293	151.394
III	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	27.332	27.518	187	100,7	9.200	9.200	9.200
1	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	27.332	9.416	-17.916	34,5	9.200	9.200	9.200
2	Từ nguồn bội thu		18.102	18.102				
IV	Tổng mức vay của ngân sách địa phương	28.432	9.416	-17.916	34,5	33.400	91.300	114.000
1	Vay để bù đắp bội chi	1.100				1.100	82.100	104.800
2	Vay để trả nợ gốc	27.332	9.416	-17.916	34,5	9.200	9.200	9.200
V	Mức dư nợ cuối kỳ *	98.885	45.094			69.293	151.394	256.194

* Ghi chú: Giảm dư nợ cuối kỳ 2021 do trong năm hoàn thành bàn giao nợ chương trình Lưới điện nông thôn RE II sang Công ty Điện lực Điện Biên

DỰ KIẾN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC GIAI ĐOẠN 03 NĂM 2022-2024(Kèm theo Báo cáo số **895**/BC-UBND ngày **03**/12/2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2021	Dự toán ngân sách năm 2022	So sánh	Dự kiến ngân sách năm 2023	Dự kiến ngân sách năm 2024
A	B	1	2	3=2/1	4	5
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	1.555.800	2.326.000	149,51%	2.226.700	2.445.500
I	Thu nội địa	1.539.000	2.316.000	150,49%	2.216.000	2.434.000
	<i>Trong đó:</i>					
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do trung ương quản lý	215.000	214.000	99,53%	225.000	235.000
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	11.000	7.000	63,64%	7.400	7.800
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	300	200	66,67%	200	200
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	330.000	328.000	99,39%	343.000	359.000
5	Thuế thu nhập cá nhân	45.000	43.000	95,56%	44.900	46.900
6	Thuế bảo vệ môi trường	174.000	175.000	100,57%	183.000	193.000
7	Lệ phí trước bạ	75.000	72.000	96,00%	75.600	79.100
8	Thu tiền sử dụng đất	339.000	1.340.000	395,28%	1.200.000	1.370.000
9	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	39.000	36.000	92,31%	38.000	40.000
10	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi NHNN	600				
II	Thu từ dầu thô					
	<i>Tốc độ tăng thu (%)</i>					
	<i>Tỷ trọng trong tổng thu NSNN (%)</i>					
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	12.500	10.000	80,00%	10.700	11.500
	<i>Tốc độ tăng thu (%)</i>		-20,00%		7,00%	7,48%
	<i>Tỷ trọng trong tổng thu NSNN (%)</i>	0,80%	0,43%		0,48%	0,47%
IV	Thu viện trợ	860				
V	Thu ủng hộ đóng góp	3.440				

DỰ KIẾN CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN
GIAI ĐOẠN 03 NĂM 2022-2024

(Kèm theo Báo cáo số 395/BC-UBND ngày 03/12/2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021	Ước thực hiện năm 2021	Dự toán ngân sách năm 2022	Dự kiến ngân sách năm 2023	Dự kiến ngân sách năm 2024
A	B	1	2	3	4	5
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH					
I	Nguồn thu ngân sách	9.361.577	9.835.400	10.348.256	10.536.900	10.869.800
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	665.000	900.300	1.669.500	1.537.100	1.720.000
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	8.696.577	8.873.949	8.678.756	8.999.800	9.149.800
	- Thu bổ sung cân đối ngân sách	5.895.899	5.895.899	7.352.709	7.499.800	7.649.800
	- Thu bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	656.948	656.948			
	- Thu bổ sung có mục tiêu	2.143.730	2.321.102	1.326.047	1.500.000	1.500.000
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính					
4	Thu viện trợ		860			
5	Thu ủng hộ đóng góp		3.440			
6	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		56.851			
II	Chi ngân sách	9.362.677	9.056.320	10.372.456	10.619.000	10.974.600
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	4.623.966	4.678.500	5.364.878	5.512.200	5.765.700
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	4.738.711	4.377.820	5.007.578	5.106.800	5.208.900
	- Chi bổ sung cân đối ngân sách	4.241.913	4.241.913	5.006.678	5.106.800	5.208.900
	- Chi bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	496.560	496.560			
	- Chi bổ sung có mục tiêu	238	135.907	900	0	0
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau					
III	Bội thu (+) bội chi (-) ngân sách địa phương	-1.100	18.102	-24.200	-82.100	-104.800
B	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN					
I	Nguồn thu ngân sách	5.213.211	5.368.380	5.534.878	5.660.500	5.790.300
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	474.500	494.000	527.300	553.700	581.400
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	4.738.711	4.874.380	5.007.578	5.106.800	5.208.900
	- Thu bổ sung cân đối ngân sách	4.241.913	4.241.913	5.006.678	5.106.800	5.208.900
	- Thu bổ sung cải cách tiền lương	496.560	496.560			
	- Thu bổ sung có mục tiêu	238	135.907	900		
3	Thu kết dư					
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang					
II	Chi ngân sách	5.213.211	5.349.200	5.534.878	5.660.500	5.790.300

DỰ KIẾN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO CƠ CẤU CHI GIAI ĐOẠN 03 NĂM 2022-2024

(Kèm theo Báo cáo số 395/BC-UBND ngày 03/12/2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021	Dự toán ngân sách năm 2022	So sánh (%)	Dự kiến ngân sách năm 2023	Dự kiến ngân sách năm 2024
A	B	1	2	3=2/1	4	5
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	9.362.677	10.372.456	110,79%	12.115.600	12.471.000
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH HUYỆN	4.738.711	5.007.578	105,67%	6.592.200	6.694.000
I	Chi bổ sung cân đối ngân sách	4.241.913	5.006.678		5.092.200	5.194.000
II	Chi bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	496.560				
III	Chi bổ sung có mục tiêu	238	900		1.500.000	1.500.000
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	4.623.966	5.364.878	116,02%	5.523.400	5.777.000
I	Chi đầu tư phát triển	2.442.395	2.820.568	115,48%	3.015.872	3.184.872
1	Chi đầu tư cho các dự án	2.415.170	2.820.568	116,79%	3.015.872	3.184.872
	Trong đó:					
-	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia					
-	Chi đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.735.798	1.256.896		1.500.000	1.500.000
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	27.225				
II	Chi thường xuyên	2.071.440	2.455.874	118,56%	2.353.060	2.457.288
	Trong đó:					
-	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia					
-	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	5.881	68.251			
III	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	46.057		0,00	44.000	19.300

DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 03 NĂM 2021-2023

(Kèm theo Báo cáo số 395/BC-UBND ngày 03 /12/2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch năm 2021		Dự kiến kế hoạch đầu tư giai đoạn 2022-2024		
		Dự toán năm 2021	Ước thực hiện năm 2021	Dự toán ngân sách năm 2022	Dự toán ngân sách năm 2023	Dự toán ngân sách năm 2024
	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	2.739.260	2.662.481	3.154.326	3.358.630	3.536.630
	Trong đó:					
-	Vốn trong nước	2.560.088	2.483.309	3.069.806	3.358.630	3.536.630
-	Vốn nước ngoài	179.172	179.172	84.520		
I	CHI ĐẦU TƯ CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN (1)	1.003.462	943.314	1.897.430	1.858.630	2.036.630
1	Ngân sách cấp tỉnh	735.029	676.501	1.563.672	1.515.872	1.684.872
	Trong đó:					
-	Vốn trong nước	735.029	676.501	1.563.672	1.515.872	1.684.872
-	Vốn nước ngoài					
a	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	166.225	155.145	1.047.200	936.000	1.080.000
b	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	30.000	30.000	36.000	38.000	40.000
c	Vốn cân đối địa phương theo tiêu chí, định mức	483.147	464.131	480.472	541.872	564.872
	- Vay về cho vay lại	28.432	9.416	33.400	91.300	114.000
d	Đầu tư bằng nguồn vốn khác	27.225	27.225			
2	Ngân sách huyện	268.433	266.813	333.758	342.758	351.758
	Trong đó:					
-	Vốn trong nước	268.433	266.813	333.758	342.758	351.758
-	Vốn nước ngoài					
	Trong đó:					
a	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	89.550	87.930	135.000	144.000	153.000
b	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết (nếu có)					
c	Vốn cân đối địa phương theo tiêu chí, định mức	178.883	178.883	198.758	198.758	198.758
II	CHI ĐẦU TƯ CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.735.798	1.719.167	1.256.896	1.500.000	1.500.000
	Trong đó:					
-	Vốn trong nước	1.556.626	1.539.995	1.172.376	1.500.000	1.500.000
-	Vốn nước ngoài	179.172	179.172	84.520		
1	Các chương trình mục tiêu quốc gia					
2	Các chương trình mục tiêu khác	1.735.798	1.719.167	1.256.896		
	Trong đó:					
-	Vốn nước ngoài	179.172	179.172	84.520		
-	Vốn trong nước	1.556.626	1.539.995	1.172.376		

Ghi chú: (1) Chưa bao gồm chi đầu tư cho các chương trình mục tiêu quốc gia và các chương trình mục tiêu tại mục II.